

UBND TỈNH BẠC LIÊU
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Số: 42/CBLS-XD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bạc Liêu, ngày 01 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ
Về giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2021

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản chi phí đầu tư xây dựng.
Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc ủy quyền công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá bán các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu thời điểm tháng 9 năm 2021.
Chữ in đậm: giá có thuế VAT, chữ in đậm và nghiêng: giá chưa có thuế VAT.

Đơn vị tính: đồng

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
1	Xi măng các loại									
-	PCB40 Nghi Sơn, 50kg/bao	bao		88,000	86,000	86,000	85,000			
-	PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ, 50kg/bao	bao		78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500
-	PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng, 50kg/bao	bao		76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500
-	PCB40 Tây Đô, 50kg/bao	bao		81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
-	PCB40 INSEE, 50kg/bao	bao		90,000	90,000		90,000	90,000	88,000	92,000
2	Cát các loại									
-	Cát san lấp	m ³		300,000	290,000	290,000	280,000	280,000	280,000	320,000
-	Cát vàng	m ³		320,000	310,000	310,000	295,000	295,000	295,000	330,000
-	Cát vàng sân	m ³		335,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
3	Đá các loại									
-	Đá 0x4	m ³		390,000						
-	Đá Mi sân	m ³		420,000					420,000	
-	Đá 1x2	m ³		435,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	445,000
-	Đá 1x2 (rửa)	m ³		470,000						
-	Đá 4x6	m ³		430,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	430,000
4	Gạch xây, gạch xây không nung, ngói các loại									
.4.1	Gạch xây các loại									
-	Gạch thẻ tuynen An Giang	viên		1,350						
-	Gạch ống tuynen An Giang	viên		1,350						
-	Gạch tàu 30 x 30 - (loại A2)	viên		5,000						
.4.2	Gạch xây không nung									
*	Gạch Bê tông									
-	Loại 8x 8x18	viên		1,550						
-	Loại 8x15x25	viên		5,000						
-	Loại 10x20x40	viên		8,850						
*	Gạch Bê tông nhẹ EBLOCK (ACC)									
-	Loại 100x200x600mm	m ³		1,750,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Loại 150x200x600mm	m ³		1,750,000						
*	Gạch block bê tông bọt HIDICO-CLC									
-	Loại 80x20x60	m3	TCVN 16:2017/BXL	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000
-	Loại 10x20x60									
-	Loại 15x20x60									
-	Loại 20x20x60									
*	Tấm tường alpanel									
-	Tấm tường alpanel có gia cường thép (aLC panel): 2300(2700/2900/3000)x600x75 mm	m3	1 lưới thép	3,400,000						
			2 lưới thép	3,600,000						
*	Vữa xây									
-	Vữa xây HIDICO-BTN, 50kg/bao	bao	TCVN 9028:2011	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
5	Ngói các loại									
*	Ngói Đồng Nai									
-	Ngói 22 viên/m ² loại A1	viên	TCVN 1452:2004	10,900						
-	Ngói nóc lớn 3 viên/m dài loại A1	viên		26,500						
-	Ngói nóc cuối loại A1	viên		50,000						
-	Ngói nóc 2 đầu loại A1	viên		39,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
	Ngói chạc 3 loại A1	viên		68,520						
-	Ngói chạc 4 loại A1	viên		91,160						
-	Ngói 10 viên/m ² loại A1	viên		21,240						
-	Ngói vảy cá 65 viên/m ² loại A1	viên		6,240						
-	Ngói liệt 40 viên/m ² loại A1	viên		4,240						
-	Ngói chữ thọ 35 viên/m ² loại A1	viên		5480						
-	Ngói tiểu 36 viên/m ² loại A1	viên		5,860						
-	Ngói âm dương 65 viên/m ² loại A1	viên		7,400						
-	Ngói 20 - 20 viên/m ² loại A1	viên		11,540						
-	Ngói mũi hài 120 viên/ m ² loại A1	viên		3,640						
-	Ngói mũi hài lớn 65 viên/ m ² loại A1	viên		6,940						
-	Ngói mũi hài lớn 50 viên/ m ² loại A1	viên		9,940						
-	Ngói bán nguyệt loại A1	viên		17,560						
-	Ngói nóc nhỏ 5 viên/m ² loại A1	viên		7,340						
-	Ngói viên âm dương 5 bộ/m loại A1	viên		64,700						
*	Ngói Tráng men Đồng Nai									

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021							
-	Ngói 10 trắng 2 mặt loại A1	viên		30,840							
-	Ngói 10 trắng 1 mặt loại A1	viên		28,540							
-	Ngói 20 trắng 2 mặt loại A1	viên		20,280							
-	Ngói 20 trắng 1 mặt loại A1	viên		18,280							
-	Ngói 22 trắng 2 mặt loại A1	viên		17,700							
-	Ngói 22 trắng 1 mặt loại A1	viên		15,700							
-	Ngói nóc trắng 1 mặt loại A1	viên		36,000							
-	Ngói cuối trắng 1 mặt loại A1	viên		56,000							
-	Nóc 2 đầu trắng 1 mặt loại A1	viên		46,000							
-	Nóc chạc 3 trắng 1 mặt loại A1	viên		76,520							
-	Nóc chạc 4 trắng 1 mặt loại A1	viên		97,160							
-	Ngói vẩy cá trắng 2 mặt loại A1	viên		11,640							
-	Ngói vẩy cá trắng 1 mặt loại A1	viên		9,640							
-	Ngói âm dương trắng 2 mặt loại A1	viên		13,400							
-	Ngói âm dương trắng 1 mặt	viên		11,400							
-	Ngói tiểu trắng 2 mặt	viên		10,160							
-	Ngói tiểu trắng 1 mặt	viên		9,160							
-	Bộ viên âm dương trắng 2 mặt	viên		85,800							

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Bộ viên âm dương trắng 1 mặt	viên		85,800						
-	Ngói nóc nhỏ trắng 2 mặt	viên		11,240						
-	Ngói nóc nhỏ trắng 1 mặt	viên		10,240						
-	Ngói mũi hài 120 trắng 2 mặt	viên		7,140						
-	Ngói mũi hài 120 trắng 1 mặt	viên		6,140						
-	Ngói mũi hài 65 trắng 2 mặt	viên		12,340						
-	Ngói mũi hài 65 trắng 1 mặt	viên		10,940						
-	Ngói mũi hài 50 trắng 2 mặt	viên		16,640						
-	Ngói mũi hài 50 trắng 1 mặt	viên		15,140						
-	Ngói đen 10 trắng 2 mặt	viên		58,640						
-	Ngói đen 10 trắng 1 mặt	viên		48,640						
-	Ngói đen nóc trắng 1 mặt	viên		54,000						
-	Ngói đen cuối trắng 1 mặt	viên		76,000						
-	Nóc đen 2 đầu trắng 1 mặt	viên		66,000						
-	Nóc đen chạc 3 trắng 1 mặt	viên		106,520						
-	Nóc đen chạc 4 trắng 1 mặt	viên		127,160						
-	Ngói đen vảy cá trắng 2 mặt	viên		22,440						
-	Ngói đen vảy cá trắng 1 mặt	viên		16,440						
-	Ngói đen mũi hài 120 trắng 2 mặt	viên		9,640						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Ngói đen mũi hài 120 tráng 1 mặt	viên		8,140						
*	Ngói DIC	viên								
-	Ngói chính 09 viên/m ²	viên	TCVN 1453:1986	12,185						
-	Ngói úp nóc 3.3 viên/m dài	viên		19,233						
-	Ngói cuối nóc	viên		26,349						
-	Ngói cuối mái	viên		26,349						
-	Ngói rìa 3 viên/m dài	viên		19,233						
-	Ngói rìa đuôi	viên		26,349						
-	Ngói góc vuông	viên		29,389						
-	Ngói chạc 3 (Y, T)	viên		29,389						
-	Ngói chạc 4	viên		33,396						
*	Ngói CPAC Monier									
-	Ngói chính (4,0 kg/viên)	viên		14,100						
-	Ngói nóc (3,0 kg/viên)	viên		26,000						
-	Ngói ghép hai (3,5 kg/viên)	viên		31,000						
-	Ngói rìa (3,1 kg/viên)	viên		26,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Ngói cuối rìa (2,9 kg/viên)	viên		31,000						
-	Ngói cuối nóc (4,8 kg/viên)	viên		35,000						
-	Ngói cuối mái (4,0 kg/viên)	viên		35,000						
-	Ngói ghép ba (5,1 kg/viên)	viên		42,000						
-	Ngói ghép bốn (6,4 kg/viên)	viên		42,000						
*	Ngói LaMa RoMan									
-	Ngói chính	viên								
-	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	viên	420x550mm, độ phủ khoảng 10 viên/m ² , khối lượng khoảng	14,470						
-	Nhóm hai màu: L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	viên		14,800						
-	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	27,500						
-	Ngói rìa	viên		27,500						
-	Ngói cuối rìa	viên		33,500						
-	Ngói ghép 2	viên		33,500						
-	Ngói cuối nóc	viên		33,500						
-	Ngói cuối mái	viên		35,500						
-	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	viên		44,500						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Ngói chạc 4	viên		44,500						
6	Gạch ốp lát các loại									
	Gạch TAICERA									
*	Gạch men									
-	25x25 loại I	m ²		126,500	126,500	126,500	126,500	126,500	126,500	126,500
-	25x40 loại I	m ²		126,500	126,500	126,500	126,500	126,500	126,500	126,500
*	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo)									
-	30x30 loại I (màu nhạt)	m ²		165,900	165,900	165,900	165,900	165,900	165,900	165,900
-	30x30 loại I (màu đậm)	m ²		171,150	171,150	171,150	171,150	171,150	171,150	171,150
-	40x40 loại I phủ men hạt mè	m ²		151,800	151,800	151,800	151,800	151,800	151,800	151,800
-	60x30 loại I (phủ men mờ)	m ²		247,500	247,500	247,500	247,500	247,500	247,500	247,500
-	60x30 loại I (hạt mịn)	m ²		258,500	258,500	258,500	258,500	258,500	258,500	258,500
-	60x30 loại I (giả cổ)	m ²		264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000
-	60x30 loại I (cao cấp)	m ²		269,500	269,500	269,500	269,500	269,500	269,500	269,500
-	60x60 loại I (phủ men mờ)	m ²		247,500	247,500	247,500	247,500	247,500	247,500	247,500
-	60x60 loại I (hạt mịn)	m ²		258,500	258,500	258,500	258,500	258,500	258,500	258,500

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
*	Gạch thạch anh bóng kiếng									
-	60x60 loại I (màu nhạt)	m ²		192,500	192,500	192,500	192,500	192,500	192,500	192,500
-	60x60 loại I (màu đậm)	m ²		258,500	258,500	258,500	258,500	258,500	258,500	258,500
-	80x80 loại I (màu nhạt)	m ²		291,500	291,500	291,500	291,500	291,500	291,500	291,500
-	80x80 loại I (màu đậm)	m ²		313,500	313,500	313,500	313,500	313,500	313,500	313,500
-	100x100 loại I	m ²		445,500	445,500	445,500	445,500	445,500	445,500	445,500
*	Gạch AMERICAN HOME									
-	20x25 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93,000						
-	20x25 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	89,000						
-	20x20 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93,000						
-	20x20 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	89,000						
-	25x25 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93,000						
-	25x25 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	84,000						
-	25x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	102,000						
-	25x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	97,000						
-	25x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	103,000						
-	25x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	98,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	30x30 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	88,000						
-	30x30 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	84,000						
-	40x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93,000						
-	40x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	91,000						
7	Gỗ xây dựng thông dụng									
-	Nhóm 4 (Đòn tay, kèo độ dài $\geq 4m$)	m ³		11,000,000	11,020,000	11,020,000	11,030,000	11,030,000	11,040,000	11,050,000
-	Nhóm 4 (Găng trần, độ dài $< 2m$)	m ³		8,500,000	8,520,000	8,520,000	8,530,000	8,530,000	8,540,000	8,550,000
-	Nhóm 4 (Ván gỗ dàu)	m ³		12,000,000	12,020,000	12,020,000	12,030,000	12,030,000	12,040,000	12,050,000
-	Ván khuôn gỗ thông	m ³		5,200,000	5,220,000	5,220,000	5,230,000	5,230,000	5,240,000	5,250,000
8	Cừ tràm các loại									
-	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn $\geq 3,5cm$)	cây		17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000
-	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn $\geq 3,8cm$)	cây		26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000
-	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn $\geq 4,0cm$)	cây		30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
-	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 3,5cm -> 3,8cm)	cây		34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
-	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,0cm -> 4,4cm)	cây		44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000
-	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,5cm -> 5,4cm)	cây		51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
9	Thép và các sản phẩm từ thép									
9.1	Thép tròn các loại									
*	THÉP MIỀN NAM (SSC)									
	Thép cuộn									
-	Phi 6 - CT3	kg	TCVN 1651:2008	20,000	20,020	20,020	20,030	20,030	20,040	20,050
-	Phi 8 - CT3	kg	TCVN 1651:2008	20,000	20,020	20,020	20,030	20,030	20,040	20,050
	Thép thanh vằn									
-	D10 - SD295	kg	TCVN 1651:2008	17,486	17,506	17,506	17,516	17,516	17,526	17,536
-	D12 -> D20 - SD295	kg	TCVN 1651:2008	19,085	19,105	19,105	19,115	19,115	19,125	19,135
*	THÉP VINA ONE									
	Vuông, hộp, ống đen									
-	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	29,400						
-	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	kg		29,200						
-	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	kg		29,400						
	Vuông, hộp, ống kẽm									
-	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	kg		32,900						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm		ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	32,700						
-	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	kg		33,200						
-	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	kg		33,200						
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm									
-	Dày 2.00mm - 10.00mm	kg	BS 1387 / theo tiêu chuẩn công bố	40,400						
	Thép hình cán nóng Vina One									
-	Thép hình cán nóng chữ U - V - I		JIS 3101/theo tiêu chuẩn công bố	22,100						
.9.2	Thép hình các loại									
-	V4 (7.4kg)	Cây		305,000						
.9.3	Thép hộp - thép ống các loại									
	Thép hộp vuông									
-	20x20mm dày 1,2mm	Cây	TCVN 4399:2008	106,000						
-	30x30mm dày 1,2mm	Cây	TCVN 4399:2008	155,000						
-	40x40mm dày 1,4mm	Cây	TCVN 4399:2008	260,000						
*	Xà gỗ (Đòn tay kẽm)									
-	3x6cm dày 1,5mm	md	TCVN 4399:2008	48,000						
-	4x8cm dày 1,8mm	md	TCVN 4399:2008	69,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	5x10cm dày 1,8mm	md	TCVN 4399:2008	87,000						
-	5x15cm dày 1,8mm	md	TCVN 4399:2008	108,000						
-	5x20cm dày 2,0mm	md	TCVN 4399:2008	144,000						
*	Thép ống SeAH đen									
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387; ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
-	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
-	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg		19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
-	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg		19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500
	Thép ống SeAH mạ kẽm									
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật ASTM A53	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	ASTM A53	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg		25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400
-	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	kg		20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200
.9.4	Dây kẽm gai, dây sắt và đinh các loại									
-	Dây kẽm gai	kg		23,000						
-	Dây sắt buộc cốt thép	kg		27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500
-	Đinh các loại	kg		23,000						
.9.5	Lưới B40 (lưới mắt cáo ô 75x75)									
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,2m (1,9kg/m)	kg		23,000						
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,5m (2,5kg/m)	kg		23,000						
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,8m (3,0kg/m)	kg		23,000						
.9.6	Que hàn									
-	Que hàn Việt Nam	kg	TCVN 3223:2000	23,000	23,000	23,000				
10	Hệ giàn thép mạ trọng lượng nhẹ (BLUESCOPE LYSAGHT)									
	Thanh dàn cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT									

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Loại C4080; dày 0,54 mm TCT	md	Zincalume AZ200g/m2; G550 Mpa	28,413						
-	Loại C4060; dày 0,66 mm TCT	md		35,805						
-	Loại C4075; dày 0,75 mm TCT	md		42,620						
-	Loại C7560; dày 0,66 mm TCT	md		47,240						
-	Loại C7575; dày 0,81 mm TCT	md		58,097						
-	Loại C7510; dày 1,06 mm TCT	md		67,452						
-	Loại C10075; dày 0,81 mm TCT	md		75,999						
-	Loại C10010; dày 1,06 mm TCT	md		88,358						
*	Thanh rui, mè cường độ cao BLUESCOPE LYSAGHT									
-	Loại TS4048; dày 0,53 mm TCT	md	Zincalume AZ200g/m2; G550 Mpa	35,112						
-	Loại TS4060; dày 0,65 mm TCT	md		43,313						
-	Loại TS6148; dày 0,53 mm TCT	md		44,930						
-	Loại TS6175; dày 0,8 mm TCT	md		68,376						
-	Loại TS6110; dày 1,05 mm TCT	md		79,580						
*	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten									
-	C&Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,09kg/m	m		123,470						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	C&Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,61kg/m	m	GALVANISE 350G/M2; G450MPA	147,263						
-	C&Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,31kg/m	m		180,411						
-	C&Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,87kg/m	m		167,244						
-	C&Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,58kg/m	m		199,931						
-	C&Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,54kg/m	m		245,322						
-	C&Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,56kg/m	m		252,599						
-	C&Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,77kg/m	m		310,233						
-	C&Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,29kg/m	m		350,889						
-	C&Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,54kg/m	m		437,052						
-	C&Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,26kg/m	m		597,944						
-	C&Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 10,21kg/m	m		609,609						
-	C&Z 30030, dày 3,0mm, trọng lượng 12,76kg/m	m		738,045						
-	C&Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 13,41kg/m	m		747,558						
-	C&Z 40030, dày 3,0mm, trọng lượng 16,77kg/m	m		904,674						
-	Thanh giằng xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính bu lông)	m		60,753						
-	Bu lông xà gồ M12 - G4,6	bộ		6,641						
*	Thanh dầm VISIONTRUSS									
-	Loại C40-75; dày 0,75 mm BMT	md		27,512						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Loại C75-60; dày 0,60 mm BMT	md		33,851						
-	Loại C75-75; dày 0,75 mm BMT	md		40,633						
-	Loại C75-10; dày 1,00 mm BMT	md		53,028						
-	Loại C100-75; dày 0,75 mm BMT	md		56,011						
-	Loại C100-10; dày 1,00 mm BMT	md		70,537						
*	Đôn tay (batten-làm rui hoặc mè)									
-	Loại TS 35-48; dày 0,48 mm BMT	md		22,518						
-	Loại TS 40-48; dày 0,48 mm BMT	md		24,265						
-	Loại TS 57-60; dày 0,60 mm BMT	md		45,154						
-	Loại TS 57-75; dày 0,75 mm BMT	md		51,089						
11	Tole các loại									
	Tôn Đông Á									
*	Tole lạnh (AZ100)									
-	Dày 0,35mm=3.0kg/m; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	103,000						
-	Dày 0,40mm=3.45kg/m; K 1,07m	md		116,000						
-	Dày 0,45mm=3.94kg/m; K 1,07m	md		130,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Dây 0,50mm=4.4kg/m; K 1,07m	md		143,000						
*	Tole lạnh màu									
-	Dây 0,35mm=2.87kg/m; K 1,07m	md		106,000						
-	Dây 0,40mm=3.35kg/m; K 1,07m	md		120,000						
-	Dây 0,45mm=3.64kg/m; K 1,07m	md		136,000						
*	Tôn lạnh Vina One AZ100									
-	Dây 0.40mm		JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	126,400						
-	Dây 0.45mm			135,400						
-	Dây 0.50mm			145,400						
*	Tôn lạnh Vina One AZ150									
-	Dây 0.45mm		JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	140,400						
-	Dây 0.50mm			150,400						
*	Tôn lạnh màu Vina One									
-	Dây 0.40mm		JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	127,400						
-	Dây 0.45mm			137,400						
-	Dây 0.50mm			147,400						
*	Tôn nhựa									

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Tôn nhựa 05 sóng-06 sóng; dày 2.5mm	md		154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000
-	Tôn nhựa 05 sóng-06 sóng; dày 3.0mm	md		176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000
*	Ngói nhựa									
-	Ngói nhựa 07 sóng; dày 2.5mm	md		170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500
-	Ngói nhựa 07 sóng; dày 3.0mm	md		187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000
*	Tấm nhựa mái									
-	Tấm úp mái tôn nhựa; dày 2.5mm	tấm		121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
-	Tấm úp mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm		121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
-	Tấm úp sườn mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm		121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
-	Tấm viền mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm		121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
-	Tấm úp đỉnh mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm		121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
-	Tấm diềm hiên mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm		121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
-	Tấm úp đuôi mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm		66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000
-	Tấm úp góc nóc mái ngói nhựa; dày 2.5mm	tấm		66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000
-	Nắp chụp (không bao gồm đinh vít)	nắp		1,100	1,100	1,100	1,100	1,100	1,100	1,100
12,1	Tấm thạch cao và vách ngăn Lê Trần (định mức vật tư, chưa bao gồm chi phí lắp đặt)									

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
*	Hệ Trần nổi									
-	Trần nổi kích thước 605mm x 605mm x 9.5mm (Khung nổi Lê Trần CeilTEK Ultra).	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635/C635M	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
	Trần nổi kích thước 605mm x 605mm x 9.5mm (Khung nổi Lê Trần CeilTEK Pro).	m ²		123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
*	Hệ Trần chìm									
-	Trần khung chìm (khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm).	m ²		151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000
-	Trần chìm (khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm).	m ²		131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000
-	Trần khung chìm (khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm).	m ²		126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000
-	Trần khung chìm (khung trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm).	m ²		161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000
-	Trần khung chìm (khung trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm).	m ²		141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000
-	Trần khung chìm (khung trần chìm Lê Trần ChannelTEK 2538, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm).	m ²		166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000
-	Trần khung chìm (khung trần chìm Lê Trần ChannelTEK 2030, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm).	m ²		153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000
*	Vách Ngăn									

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
	Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm.	m ²		261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000
12,2	Giá thành phẩm cho công tác làm trần Thạch cao Vĩnh Tường (Cơ sở Tấn Đạt)									
*	Trần ô vuông									
-	Thạch cao gyproc Vĩnh Tường, khung thường	m ²		115,000						
-	Thạch cao Vĩnh Tường, khung Vĩnh Tường	m ²		120,000						
*	Trần thạch cao trét bê (lắp đặt dán lưới bàn giao)									
-	Trần phẳng thạch cao Vĩnh Tường, khung thường	m ²		105,000						
-	Trần giạt cấp thạch cao Vĩnh Tường, khung thường	m ²		125,000						
-	Trần phẳng tấm Vĩnh Tường, khung Vĩnh Tường	m ²		110,000						
-	Trần giạt cấp thạch cao Vĩnh Tường, khung Vĩnh Tường	m ²		130,000						
12,3	Khung trần Vĩnh Tường (Công ty TNHH Vạn Phát)									
-	Khung trần nổi Topline plus T3660	Thanh	24x 38x3660	49,980						
-	Khung trần nổi Topline plus T1220	Thanh	24x28x1220	15,096						
-	Khung trần nổi Topline plus T610	Thanh	24x28x610	7,752						
-	Khung trần nổi Finline plus T3660	Thanh	24x 38x3660	43,248						
-	Khung trần nổi Finline plus T1220	Thanh	24x28x1220	12,567						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Khung trần nổi Fineline plus T610	Thanh	24x28x610	6,549						
-	Khung viền tường trần nổi VT18/22	Thanh	18x22x3600	22,440						
-	Khung trần chìm Basi 3050	Thanh	27x24.8x3660	54,060						
-	Khung trần chìm VTC alpha 4000	Thanh	14.5x35x4000	34,272						
-	Khung trần chìm VTC Tika 4000	Thanh	14.5x35x4000	25,694						
-	Khung trần chìm VTC M29	Thanh	14.5x35x4000	22,664						
-	Khung trần chìm VTC 18/22-0.32	Thanh	18x22x4000	14,446						
-	Khung trần chìm VTC 18/22-0.4	Thanh	18x22x4000	16,581						
-	Khung vách ngăn VT E-WALL C63	Thanh	33-35x63x3000	46,597						
-	Khung vách ngăn VT E-WALL U64	Thanh	32x64x2700	40,520						
-	Khung vách ngăn VT E-WALL C75	Thanh	33-35x75x3000	51,573						
-	Khung vách ngăn VT E-WALL U76	Thanh	32x76x2700	50,504						
-	Tấm thạch cao Gyproc 9mm	tấm	1210x2415x9	120,873						
-	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	tấm	1220x2440x9	123,423						
-	Tấm thạch cao Gyproc 12.7mm	tấm	1220x2440x12.7	163,119						
-	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.7mm	tấm	1220x2440x12.7	246,952						
-	Tấm thạch cao Gyproc dán PVC	tấm	1220x603x9	40,403						
-	Tấm duraflex sơn trắng kiện 10	tấm	605x1210x3.5	30,045						
-	Ty dây M4	cây	04x2700	5,951						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	KLK Tiết kiệm (hệ alpha,tika)	cái		393						
-	Tender inox	cái		2,020						
-	Pas 2 lỗ	cái		393						
-	Đinh thép 1.6mm	kg		39,270						
-	Vis kỳ lân 2.5mm	kg		50,490						
-	Tắc kê thép	con		640						
,12,4	TRẦN NHÔM PACSIO									
*	TRẦN NHÔM PACSIO CLIP-IN 600x600MM, đục lỗ D18									
-	Tấm trần: Clip-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung tam giác 1.8m, móc treo 2 chiếc, nối 0.4 chiếc	m ²	Dây 0,6mm	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000
*	TRẦN NHÔM PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (T-Shaped)									
-	Tấm trần: Lay-in 600x600mm, đục lỗ D18 (T-Shaped) Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung T-Shaped 3600mm: 0.2m, T-Shaped 1200mm: 1.4m, T-Shaped 600mm: 1.35m	m ²	Dây 0,6mm	524,000	524,000	524,000	524,000	524,000	524,000	524,000
*	TRẦN NHÔM PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (T-Black)									
-	Tấm trần: Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp Quy cách: 600x600mm	m ²	Dây 0,6mm	626,000	626,000	626,000	626,000	626,000	626,000	626,000

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
	Phụ kiện: Khung T-Black 3000mm:1.62m, T-Black 600mm:1.62mm, móc 2 chiếc, nối 0.5 chiếc									
*	TRẦN NHÔM PACSIO A CELL 100x100x0.5MM, PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN									
-	Tấm trần: A CELL caro làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: sơn tĩnh điện cao cấp Quy cách: 50x50mm - 100x100mm - 150x150mm Phụ kiện: Móc treo 1.5 chiếc	m ²	Dày 0,6mm	1,456,000	1,456,000	1,456,000	1,456,000	1,456,000	1,456,000	1,456,000
*	TRẦN NHÔM PACSIO C100x100x0.5MM, PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN									
-	Tấm trần: C-shaped làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Sơn tĩnh điện cao cấp công nghệ Nano Quy cách: Bán rộng 100 - 150mm, chiều dài theo yêu cầu Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m ²	m ²	Dày 0,6mm	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
*	TRẦN NHÔM PACSIO C300-SHAPED, PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN									
-	Tấm trần: C300-shaped làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp Quy cách: Bán rộng 300mm, chiều dài theo yêu cầu Phụ kiện: Khung thép 1.0m/m ²	m ²	Dày 0,6mm	765,000	765,000	765,000	765,000	765,000	765,000	765,000
*	TRẦN NHÔM PACSIO MULTI-SHAPED, PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN									
-	Tấm trần: U-shaped làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: sơn tĩnh điện cao cấp Quy cách: 100x30mm, chiều dài theo yêu cầu (Max 6000) Phụ kiện: Khung thép 1.0m/m ²	m ²	Dày 0,6mm	1,042,000	1,042,000	1,042,000	1,042,000	1,042,000	1,042,000	1,042,000
*	TRẦN NHÔM PACSIO V-SCREEN (V100), PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN									
-	Tấm trần: V-SCREEN làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano Quy cách: Bán rộng 100mm, chiều dài theo yêu cầu (Max 6000)	m ²	Dày 0,6mm	599,000	599,000	599,000	599,000	599,000	599,000	599,000

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
	Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m²									
13	Vật liệu đóng trần									
-	Nẹp nhựa trần	md		2,250	2,250	2,250				
-	Tấm trần nhựa (K: 2,5dm)	md		12,000	12,000	12,000				
14	Cửa các loại									
*	Cửa Eurowindow									
-	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5 (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m²	QCVN 16:2014/BXL	1,622,318	1,622,318	1,622,318	1,622,318	1,622,318	1,622,318	1,622,318
-	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m²		2,664,552	2,664,552	2,664,552	2,664,552	2,664,552	2,664,552	2,664,552
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Khóa bấm-hãng VITA	m²		2,944,276	2,944,276	2,944,276	2,944,276	2,944,276	2,944,276	2,944,276
-	Cửa sổ 2 cánh quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet	m²		4,745,944	4,745,944	4,745,944	4,745,944	4,745,944	4,745,944	4,745,944
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia	m²		4,632,098	4,632,098	4,632,098	4,632,098	4,632,098	4,632,098	4,632,098
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU.	m²		5,664,193	5,664,193	5,664,193	5,664,193	5,664,193	5,664,193	5,664,193
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nam 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng GU Unijet.	m²		5,956,491	5,956,491	5,956,491	5,956,491	5,956,491	5,956,491	5,956,491
-	Cửa ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khóa-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi.	m²		6,020,952	6,020,952	6,020,952	6,020,952	6,020,952	6,020,952	6,020,952

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi.	m ²		6,215,689	6,215,689	6,215,689	6,215,689	6,215,689	6,215,689	6,215,689
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng mờ trượt. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khóa-hãng Winkhaus.	m ²		6,613,602	6,613,602	6,613,602	6,613,602	6,613,602	6,613,602	6,613,602
-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus.	m ²		4,113,124	4,113,124	4,113,124	4,113,124	4,113,124	4,113,124	4,113,124
-	Cửa đi chính 1 cửa mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus.	m ²		6,555,854	6,555,854	6,555,854	6,555,854	6,555,854	6,555,854	6,555,854
*	Cửa và khung cửa các loại									
-	Cửa đi kính cường lực bản lề kẹp VVP thái lan tay nắm Inox cửa trên 12 (khóa Thái-kính 12 li)	m ²		1,750,000						
-	Cửa đi kính cường lực bản lề kẹp, sản nhật tay nắm Inox cửa trên 12 (khóa Newta-kính 10 li)	m ²		1,750,000						
-	Cửa đi kính cường lực bản lề kẹp Đài Loan, tay nắm Inox cửa trên 12 (khóa Đài Loan-kính 12 li)	m ²		1,650,000						
-	Kính chét 12 li cường lực (kính 12 li)	m ²		950,000						
-	Kính chét 10 li cường lực (kính 10 li)	m ²		850,000						
-	Trụ Inox Đài Loan ốp gỗ	Cây		600,000						
-	Kính 10 li cường lực Việt - Nhật 1 mét tới (kính 10 li)	m		790,000						
-	Cửa đi 1 cánh không bảo vệ hệ 700 (khóa ZANNI-kính 5	m ²		1,050,000						
-	Cửa đi 1 cánh chia ô để nẹp hệ 700 (khóa ZANNI-kính 5	m ²		1,400,000						
-	Cửa đi 2 cánh chia ô để nẹp hệ 700 (khóa ZANNI-kính 5	m ²		1,450,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Cửa đi 2 cánh chia ô để nẹp hệ 1000 (khóa ZANNI-kính	m ²		1,550,000						
-	Cửa đi 4 cánh hệ 700 chia ô để nẹp (khóa Itali-kính 5li)	m ²		1,450,000						
-	Cửa đi 4 cánh hệ 1000 chia ô để nẹp (khóa Itali-kính 5li)	m ²		1,600,000						
-	Cửa sổ lùa có bảo vệ nhôm (khóa sò-kính 5li)	m ²		1,200,000						
-	Cửa sổ lùa có bảo vệ nhôm Inox (khóa sò-kính 5li)	m ²		1,300,000						
-	Cửa sổ lùa có bảo vệ Inox 10 x 20 phi 16 (khóa sò-kính 5	m ²		1,480,000						
*	CỬA NHÔM VIỆT PHÁP BP - SH - ONE									
-	Cửa đi một cánh không khung bảo vệ hệ 700 (khóa Huyndai-kính 5li)	m ²					1,115,000			
-	Cửa đi một cánh chia ô để nẹp hệ 700 (khóa Huyndai-kính 5li)	m ²					1,380,000			
-	Cửa đi hai cánh chia ô để nẹp hệ 700 (khóa Huyndai-kính 5li)	m ²					1,138,000			
-	Cửa đi hai cánh chia ô để nẹp hệ 1000 (khóa Huyndai-kính 5li)	m ²					1,900,000			
-	Cửa đi bốn cánh chia ô để nẹp hệ 700 (khóa Huyndai-kính 5li)	m ²					1,380,000			
-	Cửa đi bốn cánh chia ô để nẹp hệ 1000 (khóa Huyndai-kính 5li)	m ²					1,900,000			
-	Cửa sổ lùa có bảo vệ nhôm (khóa sò-kính 5li)	m ²					1,150,000			
-	Cửa sổ lùa có bảo vệ nhôm - I nox (khóa sò-kính 5li)	m ²					1,380,000			
-	Cửa sổ lùa có bảo vệ I nox 10x20 phi 16 (khóa sò-kính 5	m ²					1,670,000			
*	CỬA XINGFA VIỆT PHÁP BP - SH - ONE									
-	Cửa đi một cánh không khung bảo vệ hệ 55 (1li4-kính cường lực 8li)	m ²					2,300,000			
-	Cửa đi hai cánh không khung bảo vệ hệ 55 (1li4-kính cường lực 8li)	m ²					2,300,000			

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Cửa đi một cánh chia ô để nép hệ 55 (1li4-kính cường lực 8li)	m ²					2,590,000			
-	Cửa đi hai cánh chia ô để nép hệ 55 (1li4-kính cường lực 8li)	m ²					2,590,000			
-	Cửa đi bốn cánh không khung bảo vệ hệ 55 (1li4-kính cường lực 8li)	m ²					2,300,000			
-	Cửa đi bốn cánh chia ô hệ 55 (1li4-kính cường lực 8li)	m ²					2,590,000			
-	Cửa sổ lùa hệ 55 có bảo vệ nhôm (1 ly -khóa sò-kính cường lực 8ly)	m ²					2,100,000			
-	Cửa sổ lùa hệ 55 có bảo vệ nhôm - Inox (1 ly -khóa sò-kính cường lực 8ly)	m ²					2,300,000			
-	Cửa sổ lùa hệ 55 có bảo vệ Inox 10x20 phi 16 (1 ly 2 - khóa sò-kính 5li)	m ²					2,550,000			
-	Cửa sổ lùa hệ 55 có bảo vệ nhôm (1 ly 2 - kính cường lực 8ly)	m ²					2,100,000			
-	Cửa sổ mở hệ 55 có bảo vệ nhôm - Inox (1 ly 2 - kính cường lực 8ly)	m ²					2,300,000			
-	Cửa sổ mở hệ 55 có bảo vệ Inox 10x20 phi 16 (1 ly 2 - kính cường lực 8li)	m ²					2,550,000			
15	Kính các loại									
-	Loại trắng dày 5mm - VN	m ²		125,000						
-	Loại trắng dày 8mm - VN	m ²		220,000						
-	Loại trắng dày 10mm - VN	m ²		320,000						
-	Loại kính phản quang dày 5mm	m ²		220,000						
-	Loại kính bông dày 5mm	m ²		120,000						
-	Loại kính màu trà dày 5mm	m ²		220,000						
-	Loại kính xanh dày 5mm	m ²		220,000						
-	Kính cường lực 10 ly	m ²		590,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
16	Vật liệu chống thấm									
-	Flinkote Expo chống thấm	kg		16,700						
-	Đồng Tâm Aquaseal chống thấm	kg		70,125						
17	Keo dán gạch									
-	Gecko Floor (25kg)	kg		9,548						
-	Gecko Wall (25kg)	kg		11,352						
18	Sơn dầu các loại									
-	Sơn Maxilite dầu A360 (thùng 3lít)	thùng	TCVN 5730:1992	274,000						
-	Sơn Maxilite dầu A360 màu trắng (thùng 3lít)	thùng		292,000						
-	Sơn Dulux Stin dầu bóng mờ - A369 (thùng 3lít)	thùng		307,000						
19	Sơn nước các loại									
*	Sơn nước KOVA									
*	Sơn Nhũ tương									
-	Sơn lót nội thất kháng kiềm K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1,093,350	1,093,350	1,093,350	1,093,350	1,093,350	1,093,350	1,093,350
-	Sơn lót nội thất kháng kiềm K-109 (25kg)	thùng		1,404,250	1,404,250	1,404,250	1,404,250	1,404,250	1,404,250	1,404,250
-	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 6034:2001	1,449,343	1,449,343	1,449,343	1,449,343	1,449,343	1,449,343	1,449,343
-	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng		2,594,821	2,594,821	2,594,821	2,594,821	2,594,821	2,594,821	2,594,821
-	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		3,093,000	3,093,000	3,093,000	3,093,000	3,093,000	3,093,000	3,093,000

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng	TCVN 6934:2001	1,713,250	1,713,250	1,713,250	1,713,250	1,713,250	1,713,250	1,713,250
-	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng		1,255,536	1,255,536	1,255,536	1,255,536	1,255,536	1,255,536	1,255,536
-	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		1,030,810	1,030,810	1,030,810	1,030,810	1,030,810	1,030,810	1,030,810
-	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng	TCVN 6934:2001	3,408,570	3,408,570	3,408,570	3,408,570	3,408,570	3,408,570	3,408,570
-	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng		1,541,320	1,541,320	1,541,320	1,541,320	1,541,320	1,541,320	1,541,320
-	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng		3,690,143	2,846,000	2,846,000	2,846,000	2,846,000	2,846,000	2,846,000
-	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000
*	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)			2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000	2,253,000
-	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	TCVN 16:2014/BXL	4,147,286	3,920,000	3,920,000	3,920,000	3,920,000	3,920,000	3,920,000
-	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng		5,324,550	3,134,000	3,134,000	3,134,000	3,134,000	3,134,000	3,134,000
-	Sơn ngoại thất chống thấm siêu cao cấp KOVA Low Dust Pick-up	thùng		739,100	3,381,400	3,381,400	3,381,400	3,381,400	3,381,400	3,381,400
*	Sơn nước SKYMAX									
-	Chống kiềm Alkali lock (18 lít)	thùng	TCVN 16:2014/BXL	1,816,000	1,816,000	1,816,000	1,816,000	1,816,000	1,816,000	1,816,000
-	Chống kiềm Alkali lock cao cấp (18 lít)	thùng		2,884,000	2,884,000	2,884,000	2,884,000	2,884,000	2,884,000	2,884,000
-	Sơn trong interior (18 lít)	thùng		1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000
-	Sơn trong easy clean (18 lít)	thùng		2,705,000	2,705,000	2,705,000	2,705,000	2,705,000	2,705,000	2,705,000
-	Sơn trong semi gloss (18 lít)	thùng		3,975,000	3,975,000	3,975,000	3,975,000	3,975,000	3,975,000	3,975,000
-	Sơn trong high gloss (18 lít)	thùng		4,385,000	4,385,000	4,385,000	4,385,000	4,385,000	4,385,000	4,385,000

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Sơn ngoài exterior (18 lít)	thùng		1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000
-	Sơn ngoài semi gloss bóng mờ cao cấp (18 lít)	thùng		4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000
-	Sơn ngoài high gloss siêu bóng sáng cao cấp (18 lít)	thùng		4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000
-	Sơn chống thấm xi măng (18 lít)	thùng		4,875,000	4,875,000	4,875,000	4,875,000	4,875,000	4,875,000	4,875,000
*	Sơn CeNa									
-	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Nano sealer interior)	kg		157,773						
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Nano sealer exterior)	kg		222,273						
-	Sơn ngoại thất siêu mịn (Growth exterrion)	kg		166,773						
-	Sơn ngoại thất bóng mịn (titan exterrion)	kg		370,109						
-	Sơn ngoại thất bóng, chống thấm, chống vi khuẩn, tia cực tím (titan exterrion)	kg		446,721						
-	Sơn nội thất siêu mịn (Nano sealer interior)	kg		90,273						
-	Sơn nội thất mờ siêu mịn (silver interior)	kg		173,273						
-	Sơn nội thất siêu trắng lẫn trần chống ố vàng (supper white)	kg		173,182						
-	Sơn bóng lau chùi hiệu quả, chống thấm, chống rêu mốc (titan exterrion)	kg		227,636						
-	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp (Gold interior)	kg		254,091						
-	Sơn chống thấm đa năng (Multi-Wa terproofing)	kg		182,900						
-	Sơn chống thấm màu 1 phần (One composition waterpoof ct1k)	kg		265,300						
20	Bột trét tường các loại									
*	KoVa									

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000
-	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao		338,000	338,000	338,000	338,000	338,000	338,000	338,000
-	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao		390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000
-	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao		405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000
-	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao		465,300	465,300	465,300	465,300	465,300	465,300	465,300
-	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao		454,000	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000
*	SkyMax									
-	Nội và ngoại thất cao cấp (40kg)	bao		290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
-	Ngoại thất cao cấp (40kg)	bao		440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000
*	Cena									
-	Ngoại thất cao cấp (40kg)	kg		10,725						
-	Nội thất cao cấp (40kg)	kg		8,650						
*	Sơn nội thất KIGI PAINT									
-	Sơn bóng cao cấp PREMIER	kg		150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
-	Sơn cao cấp STANDARD +	kg		103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000
-	Sơn tiêu chuẩn STANDARD	kg		40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
*	Sơn lót kháng kiềm KIGI PAINT									

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Sơn lót kháng kiềm	kg		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
-	Sơn lót kháng kiềm cao cấp	kg		115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
-	Sơn lót chống thấm đa năng	kg		119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
*	Sơn Ngoại thất KIGI PAINT									
-	Sơn siêu bóng cao cấp	kg		228,000	228,000	228,000	228,000	228,000	228,000	228,000
-	Sơn bóng PREMIER	kg		168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000
-	Sơn cao cấp STANDARD +	kg		113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000
-	Sơn nước STANDARD	kg		57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000
21	Thiết bị vệ sinh									
*	Bộ cầu cao Thiên Thanh - ĐT									
-	Bộ cầu mini Trẻ em (Nắp nhựa mini, phụ kiện gạt) - Bộ F	bộ	E01044G11	1,045,000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Kali	bộ		1,155,000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Ruby	bộ		1,155,000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Roma	bộ		1,155,000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Pisa	bộ		1,300,200						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa phụ kiện 2 nhấn) - Bộ King	bộ		1,300,200						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoại) - Bộ Queen	bộ		1,300,200						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhân ngoại) - Bộ Queen - N	bộ	B4429HS21 - N	1,650,000						
-	Bộ cầu dài (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhân) - Bộ Moon	bộ	B6147HS21	2,200,000						
-	Bộ cầu dài (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhân) - Bộ Moon - N	bộ	B6147HS21 - N	2,420,000						
*	Bộ cầu khối Thiên Thanh - ĐT									
-	Bộ cầu khối mini trẻ em (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhân ngoại) Bộ Piggy	bộ	P0230TS21	3,000,000						
-	Bộ cầu khối mini trẻ em (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhân ngoại) - Bộ Piggy-N	bộ	P0230TS21-N	3,201,000						
-	Bộ cầu khối (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhân ngoại) - E	bộ	K3130HS21	2,500,300						
-	Bộ cầu khối (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhân ngoại) - Bộ Diamond	bộ	KS030HS21	2,700,500						
*	Chậu rửa mặt Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)									
-	Chậu góc 01 - LG01L1T	bộ	TCVN 6073:2005	187,000						
-	Chậu tròn 35 - LT35LLT	bộ		275,000						
-	Chậu tròn 01 - 1 lỗ - LT01L1T	bộ		198,000						
-	Chậu tròn 01 - 3 lỗ - LT01L3T	bộ		198,000						
-	Chậu tròn 04 - 1 lỗ - LT04L1T	bộ		198,000						
-	Chậu tròn 04 - 3 lỗ - LT04L3T	bộ		198,000						
-	Chậu dương bàn 08 - LB08L1T	bộ		396,000						
-	Chậu âm bàn 10 - LB1000T	bộ		396,000						
-	Chậu dương bàn 11 - LB1100T	bộ		396,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Chậu âm bàn 01 - LB01L1T	bộ		231,000						
-	Chậu vuông 252 - LV52L1T	bộ		231,000						
-	Chậu vuông mini 252 - 2 lỗ - LV52L2T	bộ		231,000						
-	Chậu vuông 250 - LV50L1T	bộ		176,000						
*	Chân chậu rửa mặt Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)									
-	Chân chậu 01 - PD0100T	bộ	TCVN 6073:2005	198,000						
-	Chân chậu treo 35 - PD3500T	bộ		264,000						
*	Bồn tiểu các loại Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)									
-	Bồn tiểu nam 01 - UT01XVT	bộ	TCVN 6073:2005	176,000						
-	Bồn tiểu nam 14 - UT14XVT	bộ		550,000						
-	Bồn tiểu 14 - UT14XVT - N	bộ		660,000						
-	Bồn tiểu 15 - U15 - XVT	bộ		396,000						
-	Bồn tiểu 380 - UD3800T	bộ		1,430,000						
-	Bồn tiểu 380 - UD3800T - N	bộ		1,540,000						
-	Bồn tiểu 150 - UT1500T	bộ		1,430,000						
-	Bồn tiểu 150 - UD1500T - N	bộ		1,540,000						
-	Bồn tiểu nữ BIDET 1 - BD0100T	bộ		484,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
22	Xăng, dầu, nhớt									
-	Xăng không chì RON 95 - III	lít		21,817	21,817	21,817	21,817	21,817	21,817	21,817
-	Dầu Diesel 0,05S-II	lít		16,312	16,312	16,312	16,312	16,312	16,312	16,312
-	Dầu Hòa 2 - K	lít		15,365	15,365	15,365	15,365	15,365	15,365	15,365
23	Nhựa đường									
-	Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70	tấn		15,600,000						
24	Bê tông									
*	Bê tông nhựa nóng									
-	Bê tông nhựa nóng C19	tấn		1,500,000						
-	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn		1,600,000						
*	Bê tông tươi									
-	Cường độ đặc trưng M 200	m3		1,550,000						
-	Cường độ đặc trưng M 250	m3		1,650,000						
-	Cường độ đặc trưng M 300	m3		1,750,000						
-	Cường độ đặc trưng M 350	m3		1,840,000						
25	Carboncor Asphalt									
-	Carboncor Asphalt-CA 6.7 (25kg/bao)	Tấn		4,246,000						
-	Carboncor Asphalt-CA 9.5 (25kg/bao)	Tấn		4,246,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Carboncor Asphalt-CA 19 (nhựa rỗng Carbon), (25kg/ba	Tấn		2,915,000						
26	Lưới địa kỹ thuật									
-	Lưới địa kỹ thuật một trục 45KN, màu đen (khổ ngang 1	m2		108,350						
-	Lưới địa kỹ thuật một trục 60KN, màu đen (khổ ngang 1	m2		144,100						
-	Lưới địa kỹ thuật một trục 90KN, màu đen (khổ ngang 1	m2		235,400						
-	Lưới địa kỹ thuật một trục 120KN, màu đen (khổ ngang 1	m2		251,900						
-	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (15KNx15KN), màu đen (khổ ngang 4m)	m2		62,700						
-	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (20KNx20KN), màu đen (khổ ngang 4m)	m2		68,750						
-	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (25KNx25KN), màu đen (khổ ngang 4m)	m2		78,100						
-	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (30KNx30KN), màu đen (khổ ngang 4m)	m2		94,050						
27	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới									
-	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760x580x1470mm.	Bộ	TCVN10333- 1:2014	8,987,000						
*	Hào kỹ thuật bê tông sợi, bê tông cốt thép									
-	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn-via hè, Kt: B300x300xH500-L1000mm	m		3,213,000						
-	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn-via hè, Kt: B400x300xH500-L1000mm	m	TCVN10333- 1:2014	3,759,000						
-	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn bê tông thành móng đúc sẵn- via hè. Kt: B300x300x300xH500- L1000mm	m		4,335,000						
*	Cấu kiện chân kè lấp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển									

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Cầu kiện Kè bê tông cốt sợi (BTCS). Kt: H=4,0m-L=1,5m).	CK	TCVN 12604-1-2019 TCVN 12604-2-2019	31,537,000						
-	Cầu kiện Kè bê tông cốt sợi (BTCS). Kt: H=5,0m-L=1,5m).	Ck		34,998,000						
-	Cầu kiện phá sóng chống ghép bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt đúc sẵn $M \geq 300$. KT: H=2m x B thân = 1.5m x L=2.0m (đốt trên).	Ck		19,089,000						
28	Vật tư ngành điện									
*	Cáp nhôm lõi thép (ACSR - TCVN) - CADIVI									
-	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50\text{mm}^2$	kg		66,440						
-	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến $= 95\text{mm}^2$	kg		66,000						
-	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến $= 240\text{mm}^2$	kg		68,090						
*	Cáp nhôm bọc PVC (AV-750V) - CADIVI									
-	AV-10-750V (7/1.35)	md		4,334						
-	AV-11-750V (7/1.4)	md		4,356						
-	AV-14-750V (7/1.6)	md		5,368						
-	AV-16-750V (7/1.7)	md		6,237						
-	AV-22-750V (7/2)	md		8,030						
-	AV-200-750V 37/2.6)	md		60,390						
-	AV-250-750V (61/2.3)	md		76,560						
-	AV-300-750V (61/2.52)	md		97,350						
*	Cáp đồng bọc PVC (CV-750V) - CADIVI									
-	CV-1 -750V (7/0.425)	md		3,366						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	CV-1,25 -750V (7/0.45)	md		4,026						
-	CV-1,5 -750V (7/0.52)	md		4,686						
-	CV-2 -750V (7/0.6)	md		5,984						
-	CV-2,5 (7/0.67)-450/750V	md		6,985						
-	CV-3 -750V (7/0.75)	md		8,690						
-	CV-3,5 -750V (7/0.8)	md		10,043						
-	CV-4 (7/0.85) -450/750V	md		10,494						
-	CV-5 -750V (7/0.95)	md		14,223						
-	CV-10 (7/1.35) -450/750V	md		25,740						
-	CV-14 -750V (7/1.6)	md		36,740						
-	CV-25 -750V (7/2.14)	md		64,900						
-	CV-50 -750V (19/1.8)	md		125,070						
-	CV-75 -750V (19/2.25)	md		193,160						
-	CV-100 -750V (19/2.6)	md		257,070						
-	CV-240 -750V (61/2.25)	md		617,650						
-	CV-300 -750V (61/2.52)	md		773,190						
*	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc PVC (VC-600V) - CADIVI									
-	VC-1,00 (Φ1,17) - 450/750V	md		3,102						
-	VC-3,00 (Φ2,00) - 450/750V	md		8,415						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	VC-7,00 (Φ3,00) - 450/750V	md		18,623						
*	Dây điện đôi mềm lõi đồng bọc PVC (VCm - 250V) - CADIVI									
-	VCmd -2x1-(2x32/0.20)- 450/750V	md		6,160						
-	VCmd -2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1KV	md		8,679						
-	VCmd -2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1KV	md		14,146						
-	VCmo -2x1-(2x32/0.20)-300/500V	md		7,249						
-	VCmo -2x4-(2x50/0.32)-300/500V	md		23,760						
-	VCmo -2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	md		34,980						
-	VCmod -2x1-(2x32/0.20)-300/500V	md		8,030						
-	VCmod -2x4-(2x56/0.30)-300/500V	md		26,070						
-	VCmod -2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	md		38,500						
*	Máy điều hòa hiệu Panasonic									
-	KC9QKH-8 - công suất 1,0HP	bộ		8,390,000						
-	KC9QKH-8 - công suất 1,5HP	bộ		10,990,000						
*	Ôn áp ROBOT									
**	Ôn áp 1 pha CLASSY									
-	3 KVA (130V-270V)	cái	TCS 01:2013/ROBO	2,750,000						
-	5 KVA (130V-270V)	cái		3,600,000						
-	8 KVA (130V-270V)	cái		5,400,000						
-	10 KVA (130V-270V)	cái		6,000,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
**	Ôn áp 3 pha	cái								
-	3 KVA (260V-415V)	cái	TCS 01:2013/ROBO	4,800,000						
-	10 KVA (260V-415V)	cái		8,400,000						
-	20 KVA (260V-415V)	cái		19,100,000						
-	30 KVA (260V-415V)	cái		26,100,000						
-	45 KVA (260V-415V)	cái		36,900,000						
-	75 KVA (260V-415V)	cái		59,400,000						
*	Dây và cáp điện Đệ Nhất									
-	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất Vcmo 2x0,75 mm2	md		4,510	4,510	4,510	4,510	4,510	4,510	4,510
-	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất Vcmo 2x1,5 mm2	md		8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140
-	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất Vcmo 2x2,5 mm2	md		11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-1,5 mm2	md		4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-2,5 mm2	md		6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-4 mm2	md		10,340	10,340	10,340	10,340	10,340	10,340	10,340
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-6 mm2	md		14,960	14,960	14,960	14,960	14,960	14,960	14,960
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-10 mm2	md		24,970	24,970	24,970	24,970	24,970	24,970	24,970
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-11 mm2	md		26,840	26,840	26,840	26,840	26,840	26,840	26,840
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-16 mm2	md		37,730	37,730	37,730	37,730	37,730	37,730	37,730
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-35 mm2	md		81,400	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-50 mm2	md		113,630	113,630	113,630	113,630	113,630	113,630	113,630
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-240 mm2	md		562,980	562,980	562,980	562,980	562,980	562,980	562,980
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x6 mm2	md		50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x10 mm2	md		83,380	83,380	83,380	83,380	83,380	83,380	83,380

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x16 mm2	md		127,930	127,930	127,930	127,930	127,930	127,930	127,930
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x70 mm2	md		165,880	165,880	165,880	165,880	165,880	165,880	165,880
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x150 mm2	md		369,270	369,270	369,270	369,270	369,270	369,270	369,270
29	Vật tư ngành nước									
*	Ống nhựa uPVC Bình Minh									
-	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	TCVN 3505 : 1968	6,820						
-	Đường kính 27 dày 1,8mm	md		9,680						
-	Đường kính 34 dày 2,0mm	md		13,530						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md		18,040						
-	Đường kính 49 dày 2,4mm	md		23,540						
-	Đường kính 60 dày 2,0mm	md		24,860						
-	Đường kính 90 dày 1,7mm	md		31,680						
-	Đường kính 114 dày 3,2mm	md		75,680						
-	Đường kính 168 dày 4,3mm	md		149,380						
*	Ống nhựa uPVC Tiền Phong									
-	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	TC BS 3505	6,765						
-	Đường kính 27 dày 1,8mm	md		9,625						
-	Đường kính 34 dày 2,0mm	md		13,420						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md		17,930						
-	Đường kính 49 dày 2,4mm	md	TCVN BS 3505	23,430						
-	Đường kính 60 dày 2,8mm	md		34,210						
-	Đường kính 90 dày 2,9mm	md		53,460						
-	Đường kính 114 dày 3,2mm	md		75,240						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Đường kính 168 dày 4,3mm	md		148,390						
-	Đường kính 220 dày 6,6mm	md		295,570						
-	Đường kính 75 dày 2,2mm	md		37,300						
-	Đường kính 90 dày 2,7mm	md	TCVN 4422 : 1996	53,400						
-	Đường kính 110 dày 3,2mm	md		78,100						
-	Đường kính 125 dày 3,7mm	md		100,600						
-	Đường kính 140 dày 4,1mm	md		125,000						
-	Đường kính 160 dày 4,7mm	md		162,000						
-	Đường kính 200 dày 5,9mm	md		267,500						
*	Ống nhựa HDPE - PE100 Tiền Phong									
-	Đường kính 20 dày 1,8mm	md	TCVN 4427 : 1996	7,900						
-	Đường kính 25 dày 2,0mm	md		10,800						
-	Đường kính 32 dày 2,4mm	md		17,700						
-	Đường kính 40 dày 3,0mm	md		26,700						
-	Đường kính 50 dày 3,7mm	md		40,800						
-	Đường kính 63 dày 4,7mm	md		65,700						
-	Đường kính 75 dày 5,6mm	md		93,200						
-	Đường kính 90 dày 6,7mm	md		132,600						
-	Đường kính 110 dày 8,1mm	md		198,600						
-	Đường kính 125 dày 9,2mm	md		255,700						
-	Đường kính 140 dày 10,3mm	md		317,200						
-	Đường kính 160 dày 11,8mm	md		413,900						
*	Ống nhựa cuộn xoắn U-PVC T&T									
-	Đường kính 300 dày 13mm	md		290,000						
-	Đường kính 400 dày 13mm	md		375,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Đường kính 600 dày 22mm	md		855,000						
-	Đường kính 800 dày 25mm	md		1,920,000						
-	Đường kính 1000 dày 27mm	md		2,860,000						
-	Đường kính 1200 dày 32mm	md		3,325,000						
-	Đường kính 1400 dày 35mm	md		4,372,000						
-	Đường kính 1600 dày 42mm	md		5,575,000						
-	Đường kính 1800 dày 63mm	md		6,450,000						
-	Đường kính 2000 dày 66mm	md		7,440,000						
-	Đường kính 2200 dày 76mm	md		9,630,000						
-	Đường kính 2400 dày 85mm	md		11,038,000						
-	Đường kính 2600 dày 96mm	md		16,827,000						
-	Đường kính 2800 dày 96mm	md		20,622,000						
-	Đường kính 3000 dày 176mm	md		25,500,000						
*	Ống nhựa uPVC Hoa Sen									
-	Đường kính 21 dày 1,4mm	md	TCVN 6151 : 2002	5,896						
-	Đường kính 27 dày 1,6mm	md		8,503						
-	Đường kính 34 dày 1,8mm	md		12,298						
-	Đường kính 42 dày 2,0mm	md		17,105						
-	Đường kính 49 dày 2,2mm	md		22,000						
-	Đường kính 60 dày 1,6mm	md		19,899						
-	Đường kính 63 dày 1,6mm	md		23,496						
	Đường kính 76 dày 2,2mm	md		34,749						
-	Đường kính 90 dày 2,2mm	md		42,196						
-	Đường kính 110 dày 2,7mm	md		66,099						
-	Đường kính 114 dày 3,0mm	md		71,401						
-	Đường kính 130 dày 3,5mm	md		93,698						
-	Đường kính 160 dày 4,0mm	md		141,900						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Đường kính 168 dày 4,3mm	md		149,402						
*	Ống nhựa HDPE Hoa Sen									
-	Đường kính 20 dày 2,3mm	md	TCVN 4427:2007	10,340						
-	Đường kính 25 dày 3,0mm	md		16,390						
-	Đường kính 32 dày 3,6mm	md		25,300						
-	Đường kính 40 dày 4,5mm	md		39,490						
-	Đường kính 50 dày 5,6mm	md		61,160						
-	Đường kính 63 dày 7,1mm	md		97,570						
-	Đường kính 75 dày 8,4mm	md		137,170						
-	Đường kính 90 dày 10,1mm	md		197,780						
-	Đường kính 110 dày 12,3mm	md		295,240						
-	Đường kính 125 dày 14,0mm	md		372,020						
-	Đường kính 140 dày 15,7mm	md		479,050						
-	Đường kính 160 dày 17,9mm	md		624,360						
-	Đường kính 180 dày 16,4mm	md		655,930						
-	Đường kính 200 dày 18,2mm	md		808,940						
*	Phụ kiện uPVC Hoa Sen									
**	Co 90									
-	21 dày	cái		2,310						
-	27 dày	cái		3,740						
-	34 dày	cái		5,280						
-	42 dày	cái		8,030						
-	49 dày	cái		12,540						
-	60 dày	cái		20,020						
-	76 dày	cái		38,500						
-	90 dày	cái		49,940						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	110 dày	cái		80,740						
-	114 dày	cái		115,280						
-	140 dày	cái		151,800						
-	168 dày	cái		375,650						
-	220 dày	cái		642,950						
**	Tê									
-	21 dày	cái		3,080						
-	27 dày	cái		5,060						
-	34 dày	cái		8,140						
-	42 dày	cái		10,780						
-	49 dày	cái		15,950						
-	60 dày	cái		27,390						
-	76 dày	cái		51,700						
-	90 dày	cái		68,970						
-	110 dày	cái		113,960						
-	114 dày	cái		140,690						
-	140 dày	cái		238,920						
-	160 dày	cái		412,500						
-	168 dày	cái		505,010						
**	Nổi tron									
-	21 dày	cái		1,760						
-	27 dày	cái		2,420						
-	34 dày	cái		4,070						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	42 dây	cái		5,610						
-	49 dây	cái		8,690						
-	60 dây	cái		13,420						
-	76 dây	cái		26,620						
-	90 dây	cái		27,500						
-	114 dây	cái		58,080						
**	Lõi (Co 45)									
-	21 dây	cái		2,090						
-	27 dây	cái		3,080						
-	34 dây	cái		4,950						
-	42 dây	cái		6,930						
-	49 dây	cái		10,560						
-	60 dây	cái		16,280						
-	76 dây	cái		32,890						
-	90 dây	cái		37,290						
-	110 dây	cái		63,250						
-	114 dây	cái		77,880						
-	140 dây	cái		128,810						
-	168 dây	cái		308,880						
*	Ống Luồn Tròn (chiều dài 2.92)									
-	Ống 16x1.15	md		6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160
-	Ống 16x1.40	md		7,018	7,018	7,018	7,018	7,018	7,018	7,018

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Ống 16x1.75	md	BS EN 61386-22:2004 +A11:2010	8,734	8,734	8,734	8,734	8,734	8,734	8,734
-	Ống 20x1.30	md		8,734	8,734	8,734	8,734	8,734	8,734	8,734
-	Ống 20x1.55	md		9,933	9,933	9,933	9,933	9,933	9,933	9,933
-	Ống 20x1.95	md		12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496
-	Ống 25x1.50	md		11,913	11,913	11,913	11,913	11,913	11,913	11,913
-	Ống 25x1.80	md		13,695	13,695	13,695	13,695	13,695	13,695	13,695
-	Ống 25x2.00	md		18,084	18,084	18,084	18,084	18,084	18,084	18,084
-	Ống 32x1.75	md		23,696	23,696	23,696	23,696	23,696	23,696	23,696
-	Ống 32x2.10	md		27,566	27,566	27,566	27,566	27,566	27,566	27,566
-	Ống 32x2.50	md		38,698	38,698	38,698	38,698	38,698	38,698	38,698
-	Ống 40x2.10	md		34,243	34,243	34,243	34,243	34,243	34,243	34,243
-	Ống 40x2.30	md		38,016	38,016	38,016	38,016	38,016	38,016	38,016
-	Ống 40x2.60	md		48,972	48,972	48,972	48,972	48,972	48,972	48,972
-	Ống 50x2.45	md		41,096	41,096	41,096	41,096	41,096	41,096	41,096
-	Ống 50x2.80	md		50,688	50,688	50,688	50,688	50,688	50,688	50,688
-	Ống 50x3.15	md		61,303	61,303	61,303	61,303	61,303	61,303	61,303
-	Ống 63x3.00	md		60,692	60,692	60,692	60,692	60,692	60,692	60,692
30	Bồn nước INOX Đại Thành-Tân Á-Rossi									
-	Loại đứng 500 lít	bộ		2,000,000						
-	Loại đứng 1000 lít	bộ		3,230,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Loại đứng 1500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	4,900,000						
-	Loại đứng 2000 lít	bộ		6,540,000						
-	Loại đứng 2500 lít	bộ		8,240,000						
-	Loại đứng 3000 lít	bộ		9,570,000						
-	Loại đứng 3500 lít	bộ		10,910,000						
-	Loại đứng 4000 lít	bộ		12,240,000						
-	Loại đứng 5000 lít	bộ		15,150,000						
-	Loại ngang 500 lít	bộ		2,150,000						
-	Loại ngang 1000 lít	bộ		3,430,000						
-	Loại ngang 1500 lít	bộ		5,130,000						
-	Loại ngang 2000 lít	bộ		6,780,000						
-	Loại ngang 2500 lít	bộ		8,480,000						
-	Loại ngang 3000 lít	bộ		9,810,000						
-	Loại ngang 3500 lít	bộ		11,230,000						
-	Loại ngang 4000 lít	bộ		12,760,000						
-	Loại ngang 5000 lít	bộ		15,670,000						
31	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông									
*	Đèn cao áp METAL HALIDE									
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 70W/742) R7s	cái		128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 150W/742) R7s	cái	IEC 61167, IEC 62035	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 70W/742) G12	cái		141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 150W/742) G12	cái		156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
*	Đèn cao áp NATRI									
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 70W/220) E27	cái	IEC 60662, IEC 60235 TCVN 8250:2009	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 150W/220) E40	cái		133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 250W/220) E40	cái		147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 400W/220) E40	cái		162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
*	Đèn LED									
-	Đèn Panel LED RD PL 30x30 E1550 (14W)	cái	IEC 62384:2006	821,000	821,000	821,000	821,000	821,000	821,000	821,000
-	Đèn Panel LED RD PL 30x60 E3050 (28W)	cái		1,265,000	1,265,000	1,265,000	1,265,000	1,265,000	1,265,000	1,265,000
-	Đèn Panel LED RD PL 30x120 E6050 (50W)	cái		2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000
-	Đèn Panel LED RD PL 60x60 E6050 (50W)	cái		1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000
32	Thiết bị chiếu sáng SLGHTING									
-	Trụ TC/BG Cản rời cao 4m mạ kẽm nhúng nóng Ø125/60mm dây 3mm không bulong móng	Trụ		2,210,000	2,210,000	2,210,000	2,210,000	2,210,000	2,210,000	2,210,000
-	Trụ TC/BG Cản rời cao 5m mạ kẽm nhúng nóng Ø140/60mm dây 3mm không bulong móng	Trụ		2,746,000	2,746,000	2,746,000	2,746,000	2,746,000	2,746,000	2,746,000
-	Trụ TC/BG Cản rời cao 5,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø150/60mm dây 3mm không bulong móng	Trụ		3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Trụ TC/BG Cầm rời cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø156/60mm dây 3mm không bulong móng	Trụ		4,125,000	4,125,000	4,125,000	4,125,000	4,125,000	4,125,000	4,125,000
-	Trụ TC/BG Cầm rời cao 6,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø154/84mm dây 3mm không bulong móng	Trụ		4,125,000	4,125,000	4,125,000	4,125,000	4,125,000	4,125,000	4,125,000
-	Trụ TC/BG Cầm rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dây 3mm không bulong móng	Trụ		4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000
-	Trụ TC/BG Cầm rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ		5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000
-	Trụ TC/BG Cầm rời cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ		6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000
-	Trụ TC/BG Cầm rời cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ		7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000
-	Trụ TC/BG Cầm rời cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ		8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000
-	Trụ TC/BG Cầm rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ		8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000
-	Trụ TC/BG Cầm rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ		9,020,000	9,020,000	9,020,000	9,020,000	9,020,000	9,020,000	9,020,000
-	Trụ TC/BG Cầm rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ		8,780,000	8,780,000	8,780,000	8,780,000	8,780,000	8,780,000	8,780,000
-	Trụ TC/BG Cầm rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ		9,420,000	9,420,000	9,420,000	9,420,000	9,420,000	9,420,000	9,420,000
-	Trụ TC/BG Cầm rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ		10,220,000	10,220,000	10,220,000	10,220,000	10,220,000	10,220,000	10,220,000
-	Trụ TC/BG Cầm rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø220/60mm dây 4mm không bulong móng	Trụ		10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000
-	Trụ TC/BG liền cần cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø145/55mm dây 3mm không bulong móng	Trụ		3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000
-	Trụ TC/BG liền cần cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø158/55mm dây 3mm không bulong móng	Trụ		5,545,000	5,545,000	5,545,000	5,545,000	5,545,000	5,545,000	5,545,000

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Trụ TC/BG liên căn cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 3mm không bulong móng	Trụ		6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
-	Trụ TC/BG liên căn cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000
-	Trụ TC/BG liên căn cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 3mm không bulong móng	Trụ		8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000
-	Trụ TC/BG liên căn cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø190/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000
-	Trụ TC/BG liên căn cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø197/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		9,170,000	9,170,000	9,170,000	9,170,000	9,170,000	9,170,000	9,170,000
-	Trụ TC/BG liên căn cao 10.5m mạ kẽm nhúng nóng Ø204/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000
-	Trụ TC/BG liên căn cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø209/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000
-	Trụ TC/BG liên căn cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø223/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000
-	Trụ TC/BG liên căn cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø223/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ		11,730,000	11,730,000	11,730,000	11,730,000	11,730,000	11,730,000	11,730,000
-	Trụ TC/BG liên căn cao 12.5m, 02 đoạn lồng côn Ø352/105mm dày 5 và 6mm, không bulong móng	Trụ		25,455,000	25,455,000	25,455,000	25,455,000	25,455,000	25,455,000	25,455,000
-	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3mm	Trụ		11,595,000	11,595,000	11,595,000	11,595,000	11,595,000	11,595,000	11,595,000
-	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4mm	Trụ		12,435,000	12,435,000	12,435,000	12,435,000	12,435,000	12,435,000	12,435,000
-	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-3mm	Trụ		13,608,000	13,608,000	13,608,000	13,608,000	13,608,000	13,608,000	13,608,000
-	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4mm	Trụ		13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Trụ BG 18m, 02 đoạn lồng côn mạ kẽm nhúng nóng và sơn tĩnh điện Ø352/105mm dày 5 và 6mm, không bulong móng	Trụ		38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000
*	Đèn Led									
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		7,562,000	7,562,000	7,562,000	7,562,000	7,562,000	7,562,000	7,562,000
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		10,725,000	10,725,000	10,725,000	10,725,000	10,725,000	10,725,000	10,725,000
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		11,140,000	11,140,000	11,140,000	11,140,000	11,140,000	11,140,000	11,140,000
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		11,690,000	11,690,000	11,690,000	11,690,000	11,690,000	11,690,000	11,690,000
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		12,240,000	12,240,000	12,240,000	12,240,000	12,240,000	12,240,000	12,240,000

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		12,650,000	12,650,000	12,650,000	12,650,000	12,650,000	12,650,000	12,650,000
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		13,475,000	13,475,000	13,475,000	13,475,000	13,475,000	13,475,000	13,475,000
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		14,025,000	14,025,000	14,025,000	14,025,000	14,025,000	14,025,000	14,025,000
-	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		16,225,000	16,225,000	16,225,000	16,225,000	16,225,000	16,225,000	16,225,000
-	Đèn LED KATRINA Modul SMD Slighting SL15 180W đến < 190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		17,050,000	17,050,000	17,050,000	17,050,000	17,050,000	17,050,000	17,050,000
-	Đèn LED KATRINA Modul SMD Slighting SL15 190W đến < 200W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		17,875,000	17,875,000	17,875,000	17,875,000	17,875,000	17,875,000	17,875,000
-	Đèn LED KATRINA Modul SMD Slighting SL15 250W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		19,250,000	19,250,000	19,250,000	19,250,000	19,250,000	19,250,000	19,250,000
-	Đèn LED KATRINA Modul SMD Slighting SL15 280W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		20,625,000	20,625,000	20,625,000	20,625,000	20,625,000	20,625,000	20,625,000
-	Đèn LED KATRINA Modul SMD Slighting SL15 300W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ		23,650,000	23,650,000	23,650,000	23,650,000	23,650,000	23,650,000	23,650,000
33	Thiết bị chiếu sáng Nikkon									
*	Đèn Led									
-	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ		4,372,500						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ		4,867,500						
-	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ		6,187,500						
-	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ		9,075,000						
-	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ		9,240,000						
-	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ		9,570,000						
-	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ		10,560,000						
-	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ		10,725,000						
-	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ		10,890,000						
-	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ		12,375,000						
-	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ		12,540,000						
-	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ		14,025,000						
-	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ		15,675,000						
-	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ		15,840,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ		31,174,000						
-	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	1 bộ		7,392,000						
-	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	1 bộ		9,548,000						
-	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	1 bộ		10,224,500						
-	Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K	1 bộ		16,324,000						
-	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K	1 bộ		38,500,000						
*	Đèn Cao áp									
-	Đèn đường cao áp S419, S412 -100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ		2,887,500						
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ		3,465,000						
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ		3,795,000						
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ		4,867,500						
-	Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ		2,722,500						
-	Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ		2,887,500						
-	Đèn pha cao áp S3000 - 1000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ		15,180,000						
-	Đèn pha cao áp S8019 - 2000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ		21,450,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
*	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG									
-	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ		12,837,000						
-	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ		15,510,000						
-	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ		4,290,000						
-	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ		4,620,000						
-	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ		7,260,000						
-	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ		9,405,000						
-	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ		14,685,000						
-	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ		26,070,000						
-	Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ		37,180,000						
-	Dù che tủ điều khiển	1 bộ		10,670,000						
-	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ		4,125,000						
34	Máy điều hòa hiệu									
*	ToshiBa									

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	ToShiBa 1.0HP Thái Lan	Bộ		7,475,000	7,475,000	7,475,000	7,475,000	7,475,000	7,475,000	7,475,000
-	ToShiBa 1.5HP	Bộ		10,120,000	10,120,000	10,120,000	10,120,000	10,120,000	10,120,000	10,120,000
-	ToShiBa 2.0HP	Bộ		14,605,000	14,605,000	14,605,000	14,605,000	14,605,000	14,605,000	14,605,000
-	ToShiBa 2.5HP	Bộ		20,125,000	20,125,000	20,125,000	20,125,000	20,125,000	20,125,000	20,125,000
*	ReeTech									
-	ReeTech 1.0HP	Bộ		7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000
-	ReeTech 1.5HP	Bộ		8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000
-	ReeTech 2.0HP	Bộ		13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000
-	ReeTech 2.5HP	Bộ		14,850,000	14,850,000	14,850,000	14,850,000	14,850,000	14,850,000	14,850,000
35	Giá thành phẩm cho công tác ốp, lát Đá Granite (Hoa Cương)									
**	Cơ sở Tấn Đạt									
-	Tím Mông Cỏ (khô 600)	m ²		550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
-	Trắng Suối Lâu (khô 600)	m ²		700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000
-	Trắng Ấn Độ (khô 600)	m ²		850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Tím Khánh Hòa (khổ 600)	m ²		800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
-	Hồng Gia Lai (khổ 600)	m ²		800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
-	Đen Huế (khổ 600)	m ²		1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
**	Công ty TNHH TM & SX Hùng Đại Dương									
-	Đen Kim Sa Ấn Độ (khổ Slap)	m ²		2,450,000						
-	Đen Kim Sa Ấn Độ (khổ 900)	m ²		2,250,000						
-	Đen Kim Sa Ấn Độ (khổ 800)	m ²		2,050,000						
-	Đen Kim Sa Ấn Độ (khổ 600)	m ²		1,900,000						
-	Trắng Ấn Độ (khổ 1200)	m ²		1,300,000						
-	Trắng Ấn Độ (khổ 1000)	m ²		1,100,000						
-	Trắng Ấn Độ (khổ 800)	m ²		1,000,000						
-	Trắng Ấn Độ (khổ 600)	m ²		900,000						
-	Đen Xà Cừ NaUy (khổ Slap)	m ²		3,000,000						
-	Đen Xà Cừ NaUy (khổ 1000)	m ²		2,750,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021						
-	Đen Xà Cừ NaUy (khô 800)	m ²		2,150,000						
-	Đen Xà Cừ NaUy (khô 600)	m ²		1,900,000						
-	Xà Cừ Xám NaUy (khô Slap)	m ²		2,050,000						
-	Xà Cừ Xám NaUy (khô 1000)	m ²		1,900,000						
-	Xà Cừ Xám NaUy (khô 800)	m ²		2,450,000						
-	Xà Cừ Xám NaUy (khô 600)	m ²		2,100,000						
-	Trắng Muối (khô Slap)	m ²		2,400,000						
-	Trắng Muối (khô 1000)	m ²		2,150,000						
-	Đỏ Ruppy Ấn Độ (khô Slap)	m ²		3,000,000						
-	Đỏ Ruppy Ấn Độ (khô 1000)	m ²		2,450,000						
-	Đỏ Ruppy Ấn Độ (khô 800)	m ²		2,150,000						
-	Đen Huế (khô 1000)	m ²		1,500,000						
-	Đen Huế (khô 800)	m ²		1,500,000						
-	Đen Huế (khô 600)	m ²		1,100,000						

Số thứ	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9 năm 2021					
-	Trắng PoLyCats	m ²		2,450,000					

Ghi chú:

* Mức giá vật liệu xây dựng theo Công bố: Là mức giá được lấy theo giá trung bình phổ biến trong tháng của từng loại vật liệu có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách tại các nơi bán tập trung hoặc các nơi sản xuất, cung cấp trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình). Được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; tính giá vật liệu đến hiện trường công trình để tính đơn giá, tính bù trừ chi phí vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán phục vụ cho việc thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành trong từng thời gian.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Công bố không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình hoặc không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác.

- Đối với những loại vật liệu xây dựng mà thị trường trong nước không có phải nhập khẩu thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất của các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và xuất xứ hàng hóa.

- Đối với công trình sử dụng vốn ODA, trường hợp khi xác định giá những loại vật liệu mà thị trường trong nước có mà cần phải nhập khẩu theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ thì giá các loại vật liệu nhập khẩu xác định theo báo giá nhập khẩu phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá trong khu vực.

* Giá vật liệu đến hiện trường công trình: Được xác định theo hướng dẫn tại Mục 2.4 của Phụ lục số 4 Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

* Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn:

- Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc lập hoặc thẩm tra đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp, chỉ số giá xây dựng cho công trình theo phương pháp xây dựng chỉ số giá do Bộ Xây dựng công bố. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

- Đối với các đơn giá xây dựng trong dự toán gói thầu đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra hoặc thuê tư vấn có điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thẩm tra về tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng này trước khi sử dụng.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công cụ thể của công trình và phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Bạc Liêu;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các sở: Tài chính, Công Thương;

NN&PTNN, GTVT, KH&ĐT;

- Phòng Kinh tế-Hạ tầng các huyện;
- Phòng QLĐT thị xã Giá Rai, Phòng QLĐT TPBL;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố;

- Lưu: VT QLXD Đ(17)

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Sỹ

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thắm